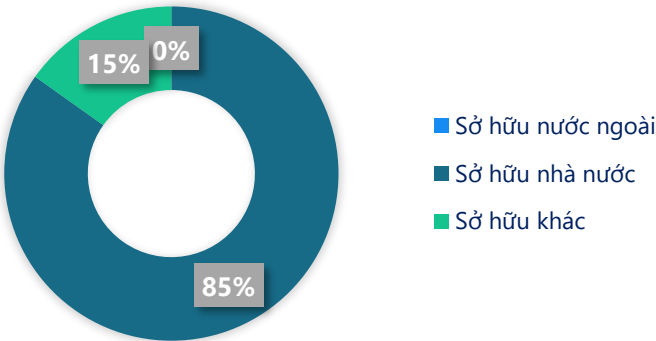


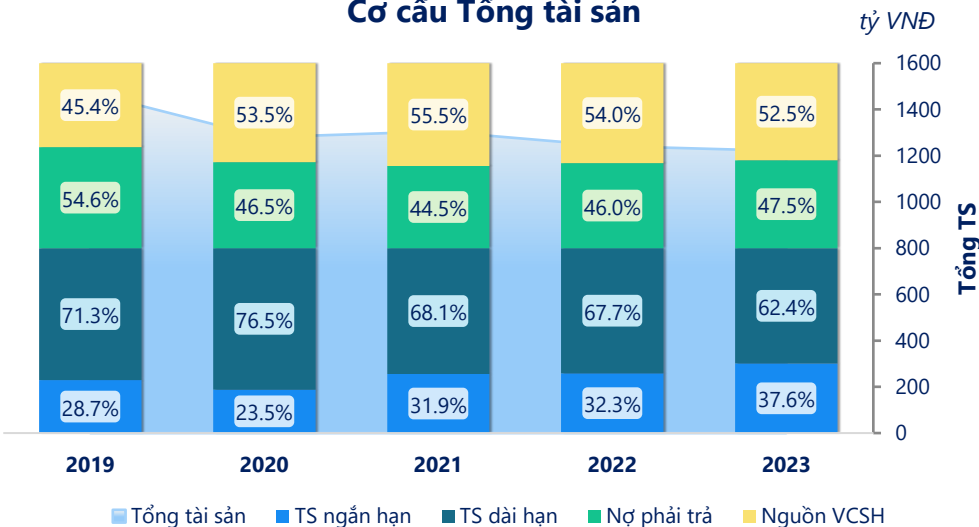
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	9,700			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,900			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,000			
SL cổ phiếu LH	55,113,595			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	875			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	630			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	535			
P/E	-14.3			
EPS	-676			
	YTD	1T	3T	6T
MDF	-3.0%	-2.0%	-2.0%	16.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



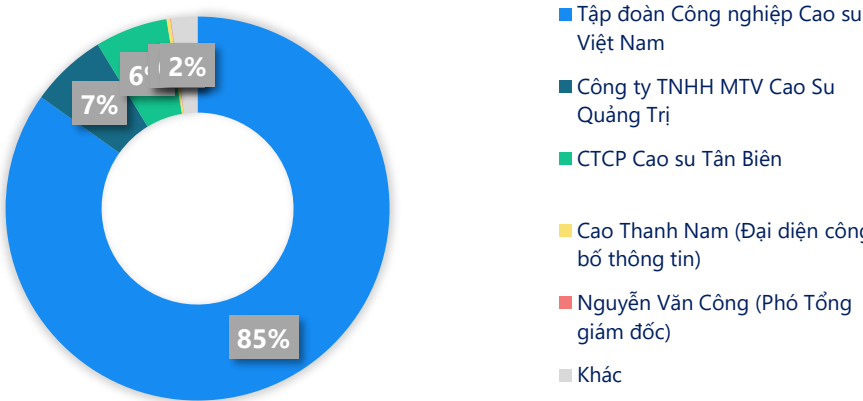
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **MDF** năm 2023 đạt **1,221** tỷ đồng, giảm **1.61%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 62.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 47.5% và 52.5%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

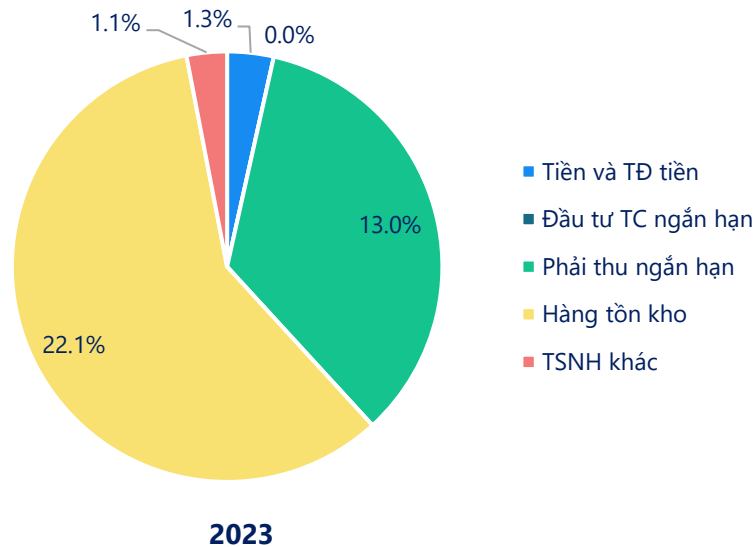
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **84.8%**, tiếp đến là sở hữu khác 15.2% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam** sở hữu **84.8%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH MTV Cao Su Quảng Trị nắm giữ 6.45% và đứng thứ 3 là CTCP Cao su Tân Biên nắm giữ 6.11%.

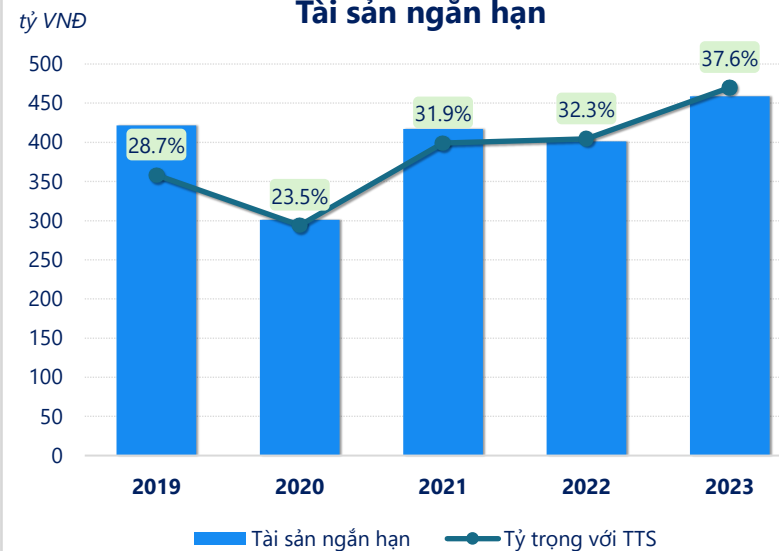
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



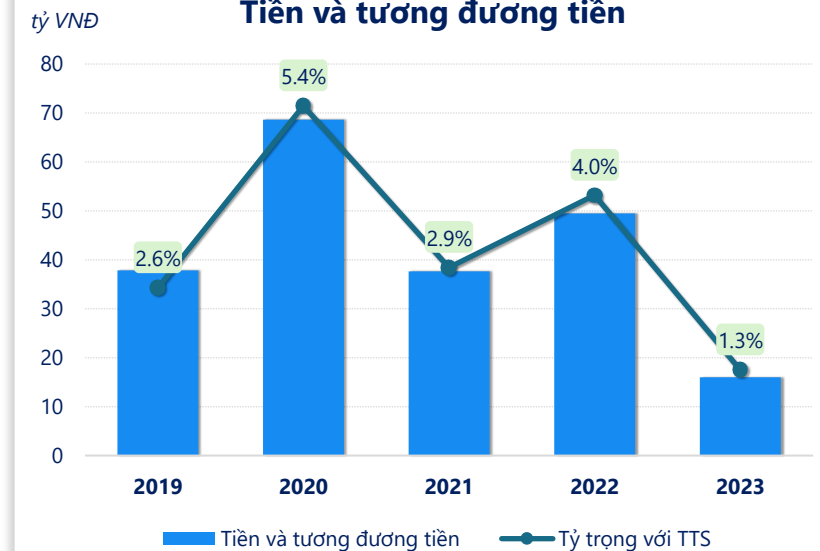
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của MDF đạt **458.9** tỷ đồng, tăng trưởng **14.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **37.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **22.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 13.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

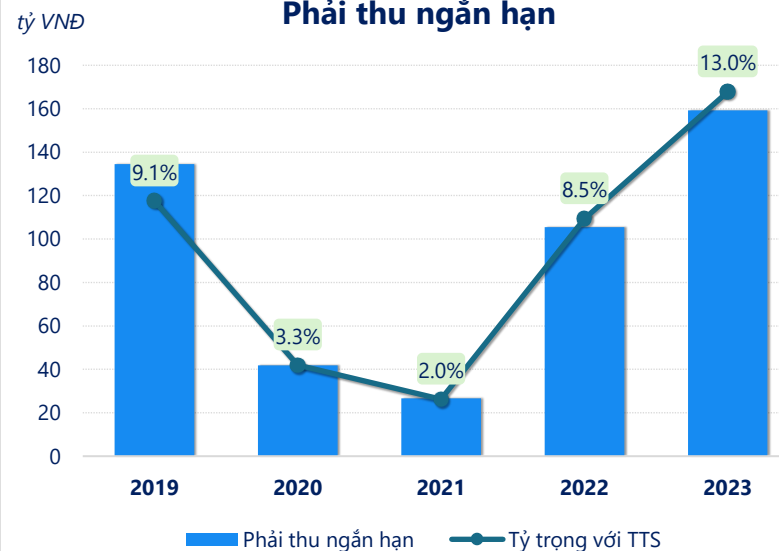
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



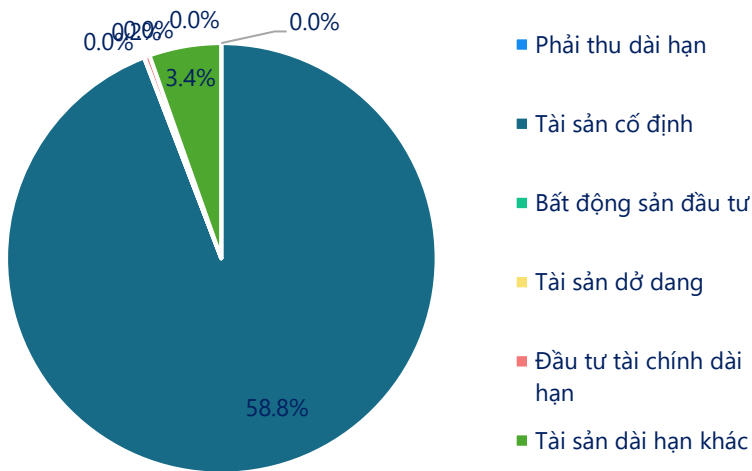
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

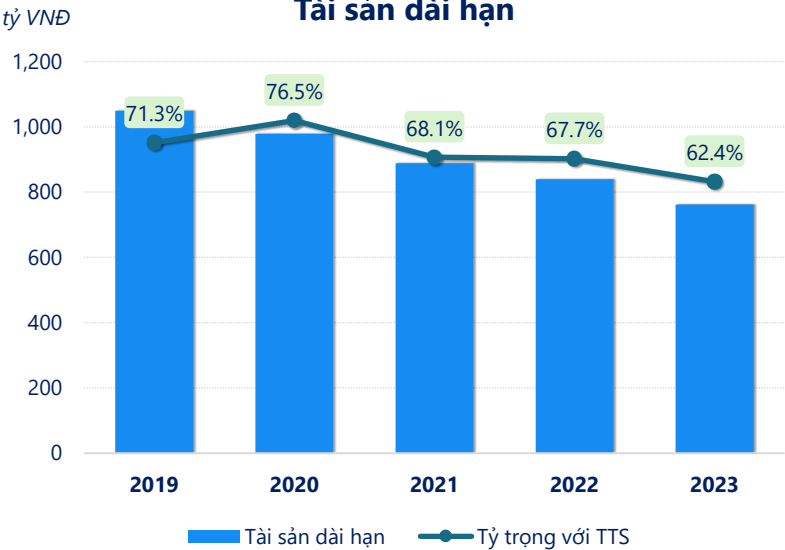


2023 (Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt 761.9 tỷ đồng giảm 9.25% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 62.4%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 58.8%, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.38%.

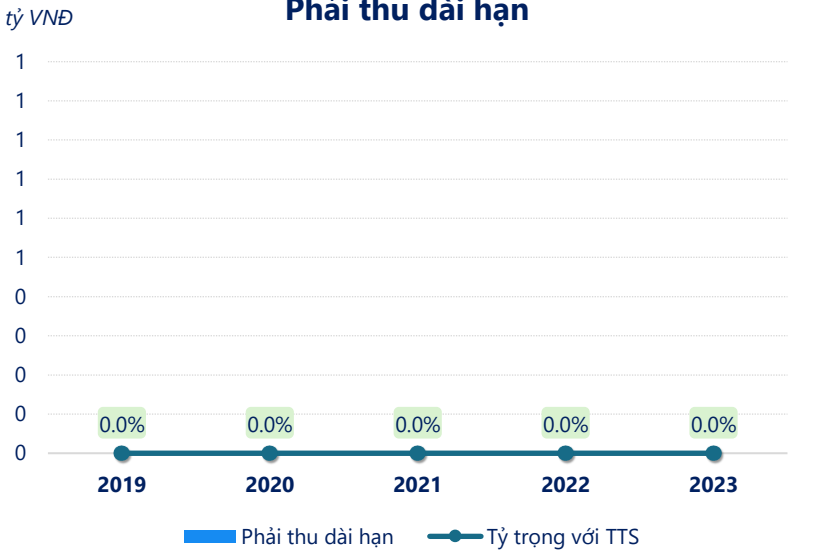
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



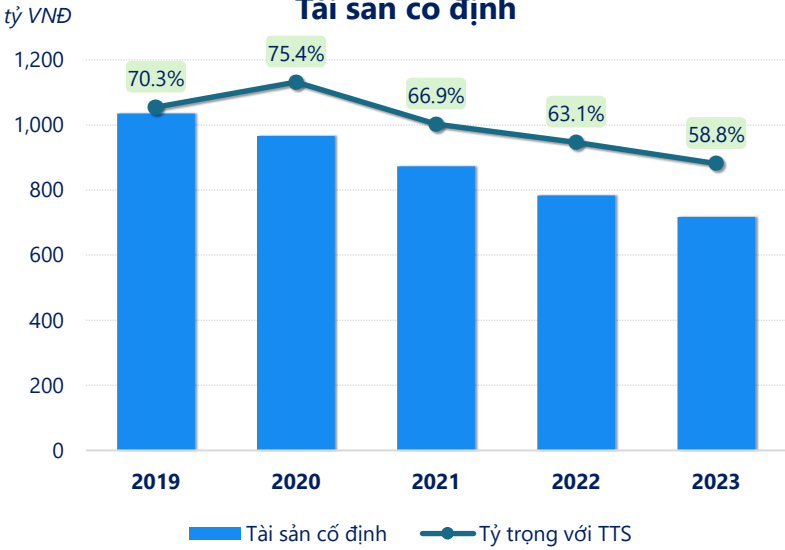
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



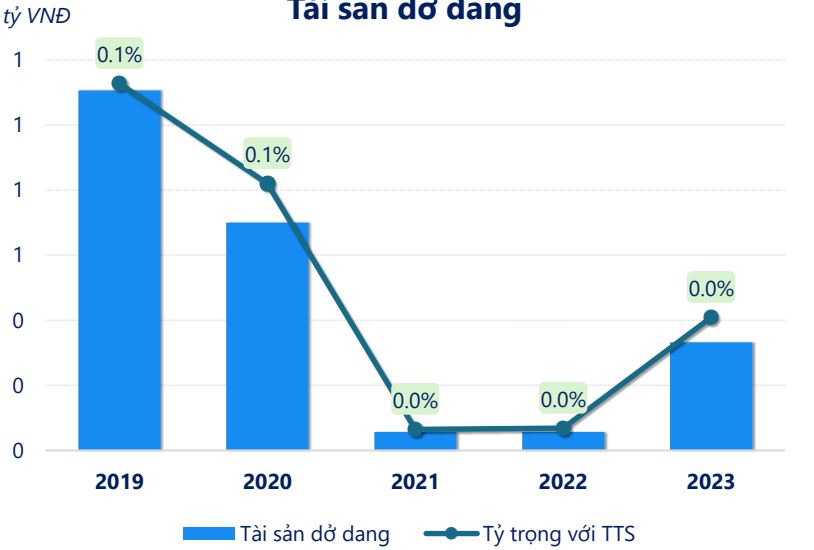
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

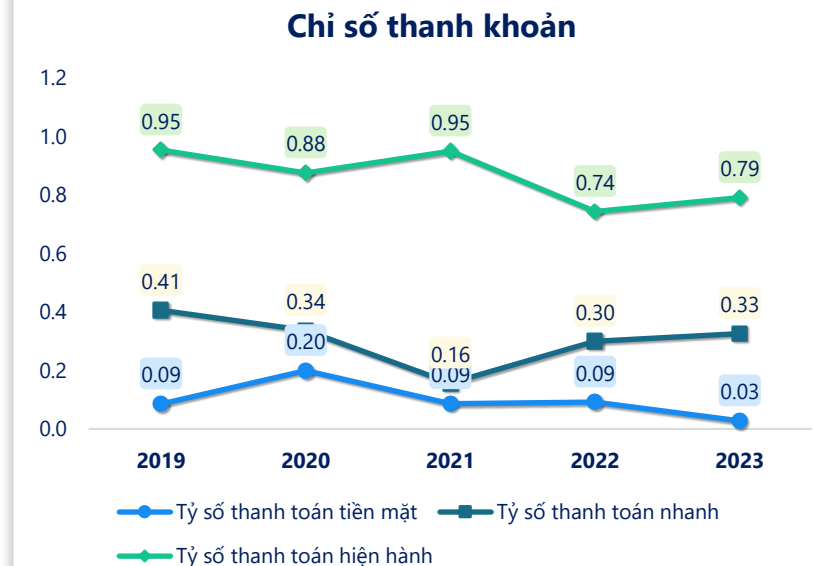
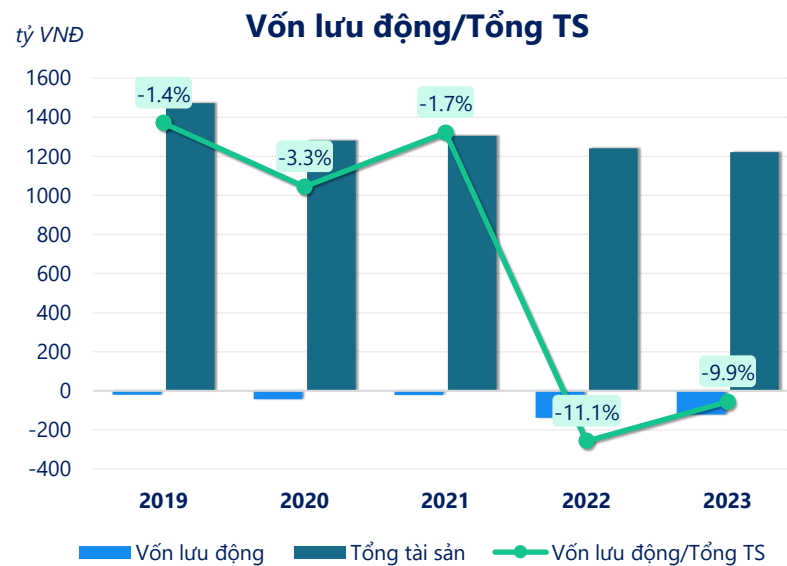
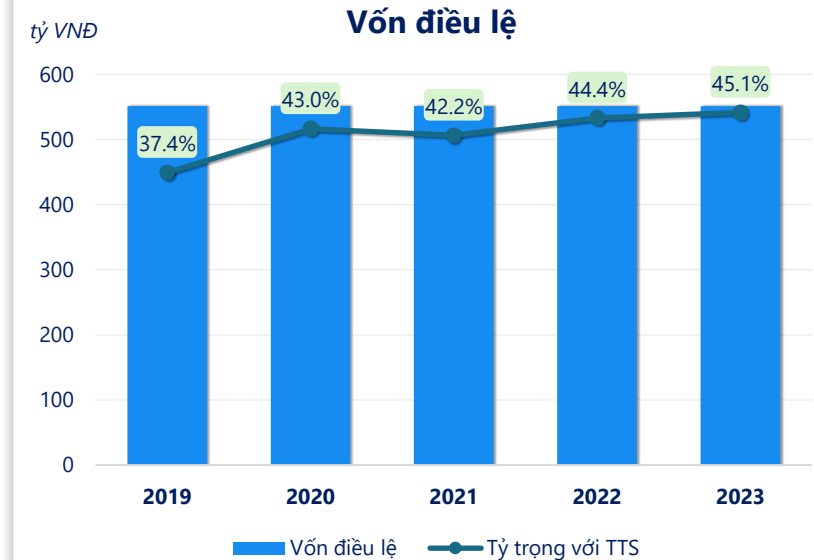
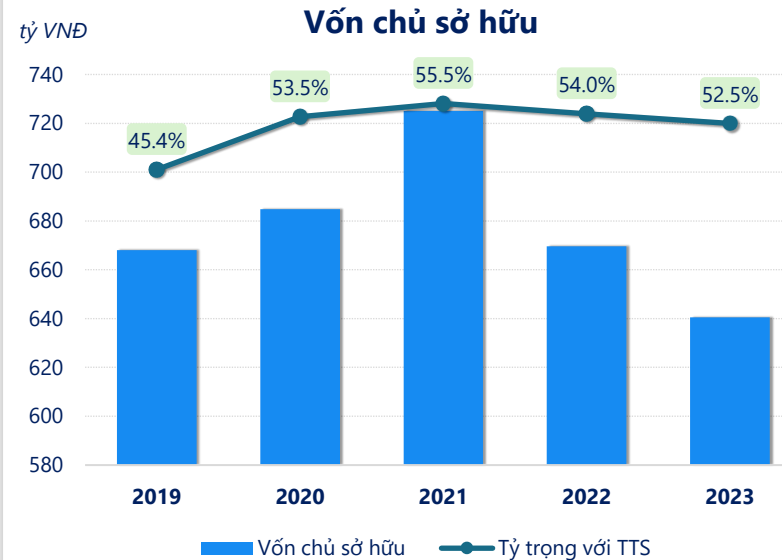
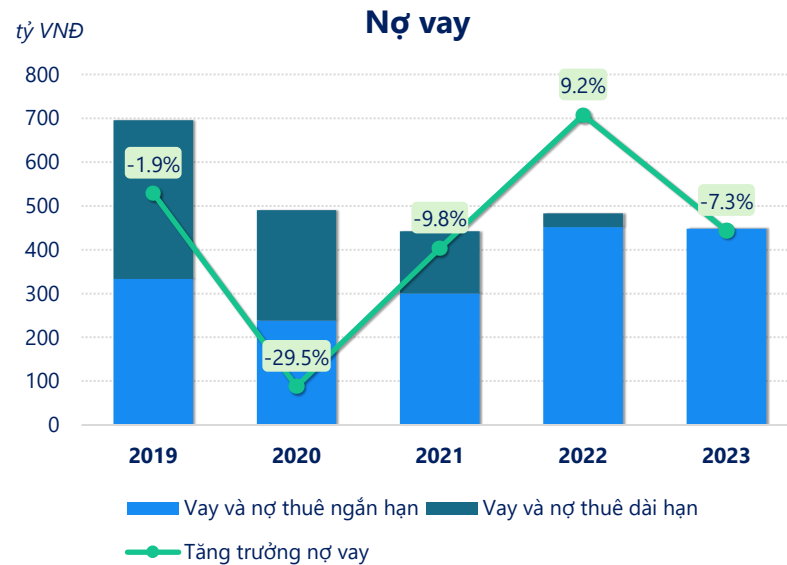


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,204	1,241	-3.0%
Tài sản ngắn hạn	436	401	8.6%
Tiền và tương đương tiền	16.0	49.5	-67.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	143	105	35.2%
Hàng tồn kho	263	240	9.9%
Tài sản ngắn hạn khác	13.9	6.78	105%
Tài sản dài hạn	768	839	-8.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	717	783	-8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.33	0.06	490%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.00	3.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	47.0	53.1	-11.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	574	571	0.5%
Nợ ngắn hạn	542	540	0.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	416	451	-7.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	106	44.1	139%
Nợ dài hạn	31.6	31.6	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	31.6	31.6	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	630	670	-6.0%
Vốn chủ sở hữu	630	670	-6.0%
Vốn điều lệ	551	551	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,005	914	1,120	1,288	785
Giá vốn hàng bán	805	759	904	1,158	694
Lợi nhuận gộp	200	155	216	130	90.5
Doanh thu HĐTC	1.20	0.58	0.62	1.56	2.62
Chi phí TC	65.5	50.7	29.9	31.4	38.1
Chi phí lãi vay	65.2	50.6	29.9	31.0	37.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	84.3	60.5	58.9	77.7	68.6
Chi phí QLDN	16.7	12.0	16.0	15.3	12.9
LN thuần từ HĐKD	34.4	32.0	112	6.71	-26.5
Lợi nhuận khác	0.09	-0.36	-7.73	0.62	0.18
LN trước thuế	34.5	31.7	104	7.33	-26.3
Lợi nhuận sau thuế	27.5	25.0	85.9	5.61	-26.3
LNST của CĐ cty mẹ	27.5	25.0	85.9	5.61	-26.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	75.4	256	40.1	43.9	3.29
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.2	-3.96	-5.09	-2.34	-1.67
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.7	-222	-66.0	-29.6	-35.1
Tiền đầu kỳ	12.4	37.8	68.6	37.6	49.5
Lưu chuyển tiền thuần	25.5	30.8	-31.0	12.0	-33.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.00	-0.16	0.00
Tiền cuối kỳ	37.8	68.6	37.6	49.5	16.0